



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 40

TRÁC
K
A
SA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

STT
ÔNG
NHIỆ
M
VV
PUN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch (Từ ngày 30/12/2022)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch (Đến ngày 30/12/2022)
Ông Trần Văn Ngự	Phó Chủ tịch (Đến ngày 30/12/2022)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (Từ ngày 30/12/2022)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên (Đến ngày 30/12/2022)
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên (Từ ngày 30/12/2022)
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/01/2023)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

5/4
TY
HUI
OÁ
Ê
/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, *lưu*



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Hà Nội

Số: 15/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/02/2023, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, tại đó mô tả khoản các khoản phải thu liên quan đến Tổng công ty Sông Đà - CTCP.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.283.354.386	416.706.719.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.439.149.745	27.191.397.336
1. Tiền	111		28.299.149.745	27.191.397.336
2. Các khoản tương đương tiền	120		140.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.872.000.000	1.872.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.872.000.000	1.872.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.191.842.759	272.418.285.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	198.560.175.281	188.437.919.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.114.646.603	17.688.013.644
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	17.206.000.000	17.716.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	38.600.312.823	59.424.514.285
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.289.291.948)	(10.848.162.283)
IV. Hàng tồn kho	140		101.998.445.573	111.727.964.403
1. Hàng tồn kho	141	11	101.998.445.573	111.727.964.403
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.781.916.309	3.497.072.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	82.294.924
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.503.400.305	3.136.261.293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	278.516.004	278.516.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		603.957.887.036	617.719.075.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.420.604.825	25.420.604.825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	25.420.604.825	25.420.604.825
II. Tài sản cố định	220		61.585.297.125	74.858.317.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	50.921.680.125	64.194.700.918
- Nguyên giá	222		154.102.479.688	190.001.015.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.180.799.563)	(125.806.314.112)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		472.378.838	513.276.271
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	472.378.838	513.276.271
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		515.210.431.240	515.210.431.240
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.592.204.720	562.592.204.720
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.269.175.008	1.716.444.977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.269.175.008	1.716.444.977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		980.241.241.422	1.034.425.794.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	
			01/01/2022	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		356.784.955.252	440.553.799.239
I. Nợ ngắn hạn	310		290.048.368.047	337.582.718.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	42.076.880.978	57.145.748.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.884.887.975	60.599.813.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	3.372.785.045	1.362.790.380
4. Phải trả người lao động	314		6.826.916.740	12.692.753.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.920.867.700	19.727.156.199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	28.568.701.892	36.898.878.589
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	142.389.827.717	148.499.811.525
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	648.266.713
II. Nợ dài hạn	330		66.736.587.205	102.971.080.382
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.2	16.785.424.345	20.697.899.422
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	49.951.162.860	82.273.180.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		623.456.286.170	593.871.995.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	623.456.286.170	593.871.995.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	219.718.260.000	219.718.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	138.385.127.415	108.800.836.651
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		73.521.677.318	72.372.430.181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.863.450.097	36.428.406.470
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		980.241.241.422	1.034.425.794.645

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	520.278.466.307	345.960.034.201		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	520.278.466.307	345.960.034.201		
4. Giá vốn hàng bán	11	25	495.562.828.332	317.326.967.129		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.715.637.975	28.633.067.072		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	88.060.990.827	84.983.313.133		
7. Chi phí tài chính	22	27	19.264.763.773	47.457.064.711		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.140.014.507	15.326.548.115		
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	47.389.981.861	33.920.501.528		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		46.121.883.168	32.238.813.966		
11. Thu nhập khác	31	29	26.314.737.013	6.712.123.687		
12. Chi phí khác	32	30	1.910.068.266	2.212.303.131		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.404.668.747	4.499.820.556		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.526.551.915	36.738.634.522		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.663.101.818	310.228.052		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.863.450.097	36.428.406.470		

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số t minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.526.551.915	36.738.634.522
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.028.402.912	8.016.109.956
- Các khoản dự phòng	03	7.441.129.665	28.423.415.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(81.243.673.582)	(89.816.185.695)
- Chi phí lãi vay	06	16.140.014.507	15.326.548.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.892.425.417	(1.311.477.175)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.510.176.629)	(23.862.954.623)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.735.407.819	(20.471.296.981)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(34.756.712.811)	19.220.764.667
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	529.564.893	(741.586.827)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.148.466.462)	(13.562.489.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.663.101.818)	(310.228.052)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.969.687.046)	(1.749.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.890.746.637)	(42.789.068.923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(359.126.487)	(1.527.730.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.669.232.962	5.059.080.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(10.300.000.000)	(11.146.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.810.000.000	2.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.631.544.079	76.708.528.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121.451.650.554	71.493.878.878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	353.545.182.175	360.411.347.455
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(391.977.184.083)	(378.686.920.729)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.881.149.600)	(14.991.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.313.151.508)	(18.290.564.274)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.247.752.409	10.414.245.681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.191.397.336	16.777.151.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.439.149.745	27.191.397.336
(70=50+60+61)			

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 13.518.975.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 65.527.000.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất; quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2022.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	884.175.827	1.113.682.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.414.973.918	26.077.714.538
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	140.000.000	-
Cộng	28.439.149.745	27.191.397.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022				01/01/2022	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		1.872.000.000	-			1.872.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-		179.700	1.797.000.000

6.2 Phải thu về cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	17.206.000.000	17.716.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	17.206.000.000	17.716.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	11.156.000.000	16.666.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.050.000.000	1.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	562.592.204.720 (47.381.773.480)		562.592.204.720 (47.381.773.480)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
Cộng				645.636.000.000	562.592.204.720	(47.381.773.480)	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	(47.381.773.480)	(16.367.167.878)
Trích lập dự phòng	-	(34.189.899.423)
Hoàn nhập dự phòng	-	3.175.293.821
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	198.560.175.281	188.437.919.808
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	137.452.272.813	139.257.216.674
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	21.096.894.639	34.097.977.302
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến</i>	-	7.341.634.287
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu</i>	-	1.332.534.208
<i>Đường dây 230KV Xekaman 1 và phí dịch vụ (*)</i>	21.096.894.639	25.423.808.807
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	51.150.793.579	31.802.578.961
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	49.202.959.637	53.723.324.150
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	16.001.624.958	19.633.336.261
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	61.107.902.468	49.180.703.134
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	21.096.894.639	34.097.977.302
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	2.810.527.342	938.860.813
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	3.692.772.382	2.320.966.752
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glai</i>	9.331.200	8.890.000
7.2 Dài hạn	25.420.604.825	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	25.420.604.825	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25.420.604.825	25.420.604.825
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	25.420.604.825	25.420.604.825

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Hiện Tổng công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	38.600.312.823	(6.284.596.390)	59.424.514.285	(30.000.000)
Phải thu về cổ tức được chia	8.048.576.000	-	13.456.166.000	-
Cho mượn	-	-	240.000.000	-
Tạm ứng	8.187.489.030	-	23.423.937.731	-
Ký cược, ký quỹ	2.592.019.929	(236.326.000)	2.565.990.719	(30.000.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	244.795.909	-	535.511.058	-
Phải thu tiền lãi cho vay	678.507.352	-	434.822.078	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.004.556.544	(999.966.824)	831.033.904	-
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	9.872.922.520	(4.555.686.539)	11.894.398.894	-
Phải thu khác	7.971.445.539	(492.617.027)	6.042.653.901	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	15.409.958.525	-	17.048.367.353	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	-	-	5.407.590.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	7.361.382.525	-	3.352.201.353	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	4.480.000.000	-	4.720.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	3.568.576.000	-	3.568.576.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(10.848.162.283)	(12.259.262.058)
Trích lập dự phòng	(7.441.129.665)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	1.411.099.775
Số dư cuối năm	(18.289.291.948)	(10.848.162.283)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.875.098.626)	(10.688.565.351)
- Phải thu khác	(6.048.270.390)	-
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(236.326.000)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	19.422.992.048	1.133.700.100	16.923.931.149	6.075.768.866
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.238.601.269	-	14.946.502.158	4.707.900.889
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>10.238.601.269</i>	<i>-</i>	<i>14.946.502.158</i>	<i>4.707.900.889</i>
- Các đối tượng khác	9.184.390.779	1.133.700.100	1.977.428.991	1.367.867.977

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.703.234.616	-	10.584.010.888	-
Công cụ, dụng cụ	201.508.137	-	380.903.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.093.702.820	-	100.763.050.333	-
Cộng	101.998.445.573	-	111.727.964.403	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	1.269.175.008	1.716.444.977
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.108.740	275.944.398
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	663.532.934	1.440.500.579
Các khoản khác	565.533.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	86.666.042.683	81.337.871.125	20.825.729.840	1.171.371.382	190.001.015.030
Tăng trong năm	129.404.920	192.000.000	-	514.119.000	835.523.920
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang	129.404.920	192.000.000	-	78.619.000	400.023.920
Phân loại lại	-	-	-	435.500.000	435.500.000
Giảm trong năm	17.853.196.418	13.360.778.180	5.520.084.664	-	36.734.059.262
Thanh lý, nhượng bán	17.853.196.418	13.225.278.180	5.220.084.664	-	36.298.559.262
Phân loại lại	-	135.500.000	300.000.000	-	435.500.000
Số cuối năm	68.942.251.185	68.169.092.945	15.305.645.176	1.685.490.382	154.102.479.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	48.673.647.321	58.287.606.120	17.717.811.514	1.127.249.157	125.806.314.112
Tăng trong năm	3.050.086.681	3.284.722.723	542.716.538	274.268.634	7.151.794.576
Khấu hao trong năm	3.050.086.681	3.284.722.723	542.716.538	150.876.970	7.028.402.912
Phân loại lại	-	-	-	123.391.664	123.391.664
Giảm trong năm	12.533.088.367	12.172.470.659	5.071.750.099	-	29.777.309.125
Thanh lý, nhượng bán	12.533.088.367	12.136.178.986	4.984.650.108	-	29.653.917.461
Phân loại lại	-	36.291.673	87.099.991	-	123.391.664
Số cuối năm	39.190.645.635	49.399.858.184	13.188.777.953	1.401.517.791	103.180.799.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	37.992.395.362	23.050.265.005	3.107.918.326	44.122.225	64.194.700.918
Số cuối năm	29.751.605.550	18.769.234.761	2.116.867.223	283.972.591	50.921.680.125

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 36.911.805.855 VND (tại ngày 01/01/2022 là 49.785.768.846 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là 116.082.078.075 VND và 51.178.109.078 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	513.276.271	425.454.545
Tăng trong năm	359.126.487	1.527.730.817
Mua sắm tài sản cố định	270.619.000	1.439.909.091
Xây dựng cơ bản	41.583.194	87.821.726
Sửa chữa lớn tài sản	46.924.293	-
Giảm trong năm	400.023.920	1.439.909.091
Kết chuyển sang tài sản cố định	400.023.920	1.439.909.091
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	472.378.838	513.276.271
(*) Chi tiết số dư:		
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Xây dựng nhà kho	-	87.821.726
Sửa chữa lớn tài sản	46.924.293	-
Cộng	472.378.838	513.276.271

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	174.050.471	10.562.175.868	9.040.607.067	1.695.619.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.663.101.818	5.663.101.818	-
Thuế thu nhập cá nhân	136.934.873	1.958.289.196	1.565.211.309	530.012.760
Thuế tài nguyên	107.007.464	4.301.653.812	3.847.593.262	561.068.014
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	182.578.985	457.682.908	585.307.832	54.954.061
Thuế bảo vệ môi trường	20.655.800	821.377.490	709.763.112	132.270.178
Các loại thuế, phí khác	463.046.783	3.277.283.589	3.619.985.616	120.344.756
Cộng	1.084.274.376	27.041.564.681	25.031.570.016	3.094.269.041
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	1.362.790.380			3.372.785.045
16.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
17.1 Ngắn hạn	42.076.880.978	57.145.748.065
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	23.416.439.689	6.948.923.484
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	10.403.319.639	6.948.923.484
<i>Công ty TNHH TM Cấp điện Đại Long</i>	13.013.120.050	-
Phải trả cho các đối tượng khác	18.660.441.289	50.196.824.581
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.798.130.733	9.343.734.578
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	10.403.319.639	6.948.923.484
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.394.811.094	2.394.811.094
17.2 Dài hạn	16.785.424.345	20.697.899.422
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.235.628.613	6.693.278.428
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.235.628.613	6.693.278.428
Phải trả cho các đối tượng khác	11.549.795.732	14.004.620.994
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan	10.027.891.714	11.485.541.529
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.235.628.613	6.693.278.428
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	2.650.203.551	2.650.203.551
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.142.059.550	2.142.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	9.920.867.700	19.727.156.199
Lãi vay phải trả	756.561.060	2.654.643.470
Chi phí các công trình phải trả	9.164.306.640	17.072.512.729

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	28.568.701.892	36.898.878.589
Kinh phí công đoàn	235.772.990	503.566.595
Bảo hiểm xã hội	147.015.112	9.491
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	601.556.398	11.524.966.998
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	658.008.136	576.014.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	6.624.571.980	5.348.987.792
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	529.745.239	529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	17.011.277.396	13.137.759.898
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	-	1.779.734.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.652.227.458	3.389.566.489
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	7.812.325.355	6.454.747.335
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>658.008.136</i>	<i>576.014.304</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>7.154.317.219</i>	<i>5.878.733.031</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
21.1 Ngắn hạn	142.389.827.717	148.499.811.525
Các khoản vay	142.389.827.717	148.499.811.525
21.2 Dài hạn	49.951.162.860	82.273.180.960
Các khoản vay	49.951.162.860	82.273.180.960
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan	30.036.162.860	52.709.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	19.817.662.860	13.634.000.000
Công ty Cổ phần Dầu tư Điện mặt trời	10.218.500.000	39.075.500.000

a. Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	148.499.811.525	148.499.811.525	331.293.863.135	337.403.846.943	142.389.827.717	142.389.827.717
Vay ngắn hạn (VND) (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	55.840.604.306	55.840.604.306	235.383.381.333	239.206.776.922	52.017.208.717	52.017.208.717
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	84.312.914.312	84.312.914.312	89.861.800.842	90.450.777.114	83.723.938.040	83.723.938.040
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.456.292.907	1.456.292.907	358.680.960	1.456.292.907	358.680.960	358.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	82.273.180.960	82.273.180.960	28.300.000.000	60.622.018.100	49.951.162.860	49.951.162.860
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	358.680.960	358.680.960	-	358.680.960	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [1]	25.605.000.000	25.605.000.000	-	5.690.000.000	19.915.000.000	19.915.000.000

Vay dài hạn các tổ chức khác

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [2]

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [3]

	13.634.000.000	13.634.000.000	25.300.000.000	19.116.337.140	19.817.662.860	19.817.662.860
	39.075.500.000	39.075.500.000	3.000.000.000	31.857.000.000	10.218.500.000	10.218.500.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2022:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 31/12/2022	: 25.605.000.000 VND
Số còn phải trả trong năm 2023	: 5.690.000.000 VND

[2] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2022	: 19.817.662.860 VND

[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2022	: 10.218.500.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	26.563.680.960	6.648.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.036.162.860	-	30.036.162.860	-
Cộng	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Số đầu năm				
Các khoản vay	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	37.909.973.867	8.346.292.907	23.873.680.960	5.690.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.709.500.000	-	52.709.500.000	-
Cộng	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MÃ SỐ B09 - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	84.013.496.248	569.084.655.003
Tăng trong năm trước	-	-	-	36.428.406.470	36.428.406.470
Lãi trong năm	-	-	-	36.428.406.470	36.428.406.470
Giảm trong năm trước	-	-	-	11.641.066.067	11.641.066.067
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.641.066.067	11.641.066.067
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651	593.871.995.406
Tăng trong năm nay	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Lãi trong năm	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Giảm trong năm nay	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Số cuối năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	219.718.260.000	219.718.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	219.718.260.000	219.718.260.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	108.800.836.651	84.013.496.248
Tăng trong năm	64.863.450.097	36.428.406.470
Lợi nhuận trong năm	64.863.450.097	36.428.406.470
Giảm trong năm	35.279.159.333	11.641.066.067
Chia cổ tức bằng tiền	32.957.739.000	10.985.913.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.821.420.333	655.153.067
Thưởng ban điều hành	500.000.000	-
Số cuối năm	138.385.127.415	108.800.836.651
c. Cổ phiếu	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	22,76	35,96
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	<u>19.900.249.137</u>	<u>19.900.249.137</u>

24. DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	520.278.466.307	345.960.034.201
Doanh thu bán thành phẩm	24.788.722.332	16.006.687.394
Doanh thu hợp đồng xây dựng	483.254.536.879	317.643.609.094
Doanh thu khác	12.235.207.096	12.309.737.713
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>520.278.466.307</u>	<u>345.960.034.201</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.059.187.367	4.675.304.586
Giá vốn hợp đồng xây dựng	476.898.554.671	301.091.048.645
Giá vốn khác	11.605.086.294	11.560.613.898
Cộng	<u>495.562.828.332</u>	<u>317.326.967.129</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.705.188.383	1.107.038.786
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.183.127.000	83.650.066.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.069	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.665.375	226.208.347
Cộng	<u>88.060.990.827</u>	<u>84.983.313.133</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	16.140.014.507	15.326.548.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	20.104
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	29.834.515.702
Chi phí tài chính khác	3.124.749.266	2.295.980.790
Cộng	19.264.763.773	47.457.064.711

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.389.981.861	33.920.501.528
Chi phí nhân viên quản lý	26.773.926.725	21.788.839.340
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.616.055.136	12.131.662.188

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.818.512.962	5.059.080.909
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(6.644.641.801)	-
Xử lý công nợ	140.865.852	1.653.042.778
Cộng	26.314.737.013	6.712.123.687

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	495.299.846	563.926.894
Các khoản khác	1.414.768.420	1.648.376.237
Cộng	1.910.068.266	2.212.303.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.211.181.243	135.504.334.016
Chi phí nhân công	129.340.695.710	99.651.720.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.028.402.912	8.016.109.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	147.262.053.150	125.864.204.826
Cộng	497.842.333.015	369.036.369.792

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	70.526.551.915	36.738.634.522
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.045.245.229	993.528.144
Chi phí không được trừ khác	1.045.245.229	993.528.144
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	86.183.127.000	83.650.066.000
Cổ tức được chia	86.183.127.000	83.650.066.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(14.611.329.856)	(45.917.903.334)
Trong đó:		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	28.300.000.000	-
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	(3.900.108.051)	-
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	(39.011.221.805)	(45.917.903.334)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5)	5.660.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	3.101.818	310.228.052
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)	5.663.101.818	310.228.052

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 6.048.680.960 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con		
Cho mượn tiền		-	240.000.000
Thu lại tiền		240.000.000	-
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con		13.320.000	13.854.545
Cổ tức được chia		-	4.480.000.000
Thu tiền		63.256.000	-
Lãi vay phải thu		1.420.676.030	1.013.215.617
Cho Công ty con vay		5.300.000.000	11.146.000.000
Công ty con trả gốc vay		10.810.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		1.925.969.456	1.686.324.000
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		415.344.409	225.337.058
Thu tiền		240.504.368	2.013.535.704
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		429.410.677	82.295.460
Thu hồi qua tạm ứng		-	2.348.521.123
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		4.181.658.457	25.811.058.262
Bù trừ phải thu với phải trả		2.139.769.865	400.000.000
Trả tiền		294.471.973	33.463.459.925
Chi phí tiếp địa phải thu		129.969.000	-
Giao dịch khác			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		172.665.375	226.208.347
Doanh thu bán lịch		-	11.545.455
Cho thuê Văn phòng		294.545.454	294.545.455
Lãi vay phải thu		243.685.274	67.125.000
Bù trừ công nợ		2.197.893.823	-
Xử lý quyết toán công trình Dốc Sỏi Pleiku 2		1.070.936.700	-
Cho vay tiền		5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con		25.300.000.000	1.800.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		19.116.337.140	2.900.000.000
Lãi vay phải trả công ty con		1.225.384.269	771.239.804
Lãi vay đã trả công ty con		1.143.390.438	534.713.467
Cổ tức phải thu		13.518.975.000	7.570.626.000
Cổ tức đã thu		18.926.565.000	7.570.626.000
Doanh thu khác		8.640.000	-
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		9.331.200	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Doanh thu bán khác		8.640.000	8.081.818
Trả tiền		8.890.000	3.725.046.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Công ty con		
Doanh thu bán hàng		33.240.000	28.897.909
Bù trừ công nợ		743.047.961	31.787.700
Vay vốn của công ty con		3.000.000.000	68.120.000.000
Trả gốc vay cho công ty con		-	17.200.000.000
Lãi vay phải trả		1.621.557.874	2.431.746.416
Lãi vay đã trả		-	397.074.275
Cổ tức được nhận		65.527.000.000	62.678.000.000
Thu tiền cổ tức		65.527.000.000	12.949.000.000
Bù trừ công nợ phải trả tiền cổ tức với vay		31.857.000.000	49.729.000.000
Doanh thu bán vật tư		283.681.264	-
Doanh thu khác		365.832.751	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức được nhận		7.137.152.000	8.921.440.000
Thu tiền cổ tức		7.137.152.000	5.352.864.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Tiền lương, thưởng		2.649.069.976	1.891.468.291
Thù lao		746.600.000	312.000.000
Cộng		3.395.669.976	2.203.468.291

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	380.787.995.030	36.861.041.672	562.592.204.720	980.241.241.422
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>980.241.241.422</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	355.488.328.552	1.296.626.700	-	356.784.955.252
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>356.784.955.252</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	483.254.536.879	24.788.722.332	12.235.207.096	520.278.466.307
Giá vốn hàng bán	476.898.554.671	7.059.187.367	11.605.086.294	495.562.828.332
Chi phí không phân bổ				47.389.981.861
Doanh thu hoạt động tài chính				88.060.990.827
Chi phí tài chính				19.264.763.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				46.121.883.168
Lãi (lỗ) khác				24.404.668.747
Lợi nhuận trước thuế				70.526.551.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818
Lợi nhuận sau thuế				<u>64.863.450.097</u>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2022

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	434.218.048.028	37.615.541.897	562.592.204.720	1.034.425.794.645
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.034.425.794.645</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	440.121.060.459	432.738.780	-	440.553.799.239
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>440.553.799.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	317.643.609.094	16.006.687.394	12.309.737.713	345.960.034.201
Giá vốn hàng bán	301.091.048.645	4.675.304.586	11.560.613.898	317.326.967.129
Chi phí không phân bổ				33.920.501.528
Doanh thu hoạt động tài chính				84.983.313.133
Chi phí tài chính				47.457.064.711
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.238.813.966
Lãi (lỗ) khác				4.499.820.556
Lợi nhuận trước thuế				36.738.634.522
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				310.228.052

Lợi nhuận sau thuế**36.428.406.470****37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung**Kế toán trưởng**

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc**Lê Văn Tuấn**